TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:08/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19-01-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Quang Chung.
Ông Lê Dũng Phương.
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.
Đại diện VKSND huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền– Kiển sát viên.
Trong ngày 19/01/2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 547/2020/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2020/QĐXX-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:
- Nguyên đơn: Anh D, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Chị H, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
(Anh D, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07/12/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn trình bày:
Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1994, có tổ chức đám cưới và được gia đình hai bên đồng ý nhưng anh và chị H không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.
Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2009 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do chị H có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, sống không chung thủy với anh, anh đã cố gắng khuyên can nhưng chị H vẫn không nghe nên từ đó hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột cuộc sống không có hạnh phúc. Anh và chị H đã sống ly thân nhau từ năm 2009 cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không

đạt được, vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Hồ Thị Thu H.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 người con chung là Thái Thanh B, sinh ngày 20/10/2009. Khi ly hôn anh D đồng ý giao cháu B cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng và anh D không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/12/2020 và tại biên bản hòa giải về con chung, tài sản chung ngày 27/12/2020 bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thừa nhận, lời trình bày của anh D về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2009 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không còn hòa hợp với nhau về tình tình, cách ứng xử nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Chị đã cố gắng chịu đựng nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Chị và anh D đã sống ly thân nhau từ năm đầu năm 2009 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và anh D yêu cầu ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh D.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 người con chung là Thái Thanh B, sinh ngày 20/10/2009. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu B và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Trong quá trình giải quyết vụ án anh D đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Giấy Chứng minh nhân dân của anh D, chị H (Bản sao); sổ hộ khẩu của anh D, chị H (Bản sao), Giấy khai sinh của con chung (Bản sao), giấy xác nhận (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản ghi lời khai của anh Thái B D và chị Hồ Thị Thu H.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự . Các Điều 9, Điều 14, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh D và chị H là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu B, sinh ngày 20/10/2009 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không có yêu cầu

+ Về tài sản chung: Không có

+ Về nợ chung: Không có.

+ Về án phí: Anh D phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh Thái Bình D có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với chị H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự , Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và xác định anh D là nguyên đơn, chị H là bị đơn.

[1.2] Chị H là bị đơn, có nơi cư trú tại xã P, huyện T, Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Anh D, chị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D, chị H theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị H thừa nhận hai vợ chồng tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1994, có làm lễ cưới nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (có xác nhận của chính quyền địa phương, bút lục 02).

Trong quá trình chung sống anh D cho rằng hai bên đã xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do chị H có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, sống không chung thủy với anh, anh đã cố gắng khuyên can nhưng chị H vẫn không nghe nên từ đó hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Anh và chị H đã sống ly thân nhau từ năm 2009 cho đến nay. Chị H cũng thừa nhận trong quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn và xung đột, nay anh D làm đơn xin ly hôn với chị thì chị H cũng đồng ý ly hôn với anh D.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh D và chị H chung sống với nhau vào năm 1994 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có làm lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 01 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 01 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."

Do đó Hội đồng xét xử cần xử không công nhận anh D và chị H là vợ chồng, là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Anh D và chị H có 01 người con chung là Thái Thanh B, sinh ngày 20/10/2009.

Anh D và chị H thỏa thuận và nhất trí giao cháu B, sinh ngày 20/10/2009 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Cháu B có nguyện vọng được sống với chị H sau khi hai vợ chồng ly hôn. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho cháu B tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Thái Thanh B cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh D, chị H khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh D chịu án phí DSST về yêu cầu ly hôn.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các khoản 01 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận anh D và chị H là vợ chồng.

- *Về con chung:* Giao cháu B, sinh ngày 20/10/2009 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D được quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung anh D, chị H có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có.

2/ *Về án phí :* Anh D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh D đã nộp theo biên lai thu số 0003898 ngày 16/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Anh D, chị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: **THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Thịnh.
- Lưu HS – LT.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam